

ÂM VỊ HỌC VÀ TUYẾN TÍNH: DẪN LUẬN

CAO XUÂN HẠO

Một tin buồn cho giới Việt ngữ học và những độc giả yêu thích các khoa học có liên quan đến ngữ văn: ngày 16/10/2007, GS. Cao Xuân Hạo qua đời tại thành phố Hồ Chí Minh sau một cơn đột quỵ.

Nhà khoa học tài ba ra đi nhưng đã kịp để lại cho khoa học nước nhà những công trình Việt ngữ học giá trị như "Sơ thảo ngữ pháp chức năng" (Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1991), "Âm vị học và tuyến tính. Suy nghĩ về những định đề của âm vị học đương đại" (Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, 2001),...

Độc giả còn không quên hàng vạn trang dịch văn học và ngôn ngữ của Ông với những tác phẩm để đời như: "Chiến tranh và hòa bình" (Nhà xuất bản Văn hóa, 1961), "Con đường đau khổ" (Nhà xuất bản Văn học, 1976), "Các phương pháp của ngôn ngữ học cấu trúc" (Nhà xuất bản Giáo dục, 2001), "Tiếng Việt, văn Việt, người Việt" (Nhà xuất bản Trẻ, 2001), v.v...

*Để tưởng nhớ người đã đi xa, chúng tôi xin trích giới thiệu chương đầu: Dẫn luận, trong công trình nổi tiếng của GS. Cao Xuân Hạo: "Âm vị học và tuyến tính. Suy nghĩ về những định đề của âm vị học đương đại". Công trình này là bản dịch nguyên văn từ cuốn **Phonologie et linéarité. Réflexions critiques sur les postulats de la phonologie contemporaine**, viết năm 1980 và xuất bản năm 1985 ở Paris, do Hội nghiên cứu Ngôn ngữ học và Nhân học Pháp (SELAF) xuất bản. Khi viết cuốn sách này, GS. Cao Xuân Hạo không có ý định xuất bản. Do một sự ngẫu nhiên, theo lời GS. Cao Xuân Hạo, đến năm 1985, công trình này mới được ra mắt và đến năm 2001, mới được dịch ra tiếng Việt.*

Công trình này đã được các nhà khoa học trong và ngoài nước đánh giá rất cao.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

TS. Nguyễn Huy Cận

“Ngôn ngữ học đồng đại chỉ chấp nhận một quan điểm duy nhất, quan điểm của người bản ngữ”.

Ferdinand de Saussure

Những người đã sáng lập nên ngôn ngữ học hiện đại, J. Baudouin de Courtenay, F. de Saussure và E. Sapir, ít lâu sau cuộc cách mạng mà họ đã phát động, đều bị phê phán từ nhiều phía khác nhau về cái thiên hướng tâm lí luận, hay “tâm linh luận” của họ, nhân danh một thái độ khách quan hơn, duy vật hơn, “khoa học hơn” như người ta vẫn tin tưởng, đối với ngôn ngữ. Từ đấy, người ta cố gắng gạt ra ngoài tiến trình khảo sát ngôn ngữ mọi suy xét thuộc diện tâm lí học, đặt làm cho ngôn ngữ học trở thành một khoa học khách quan không kém gì vật lí học hay toán học. Chính trong khung cảnh đó mà thái độ duy danh luận của một số trường phái ngôn ngữ học hiện đại đã ra đời.

Trong số đó, bên cạnh những trường phái lên án triệt để chủ nghĩa duy thực trong ngôn ngữ học, có thể nhận thấy có những trường phái chấp nhận một thái độ bao dung hơn, trên cơ sở suy xét rằng vấn đề lựa chọn cách tiếp cận duy danh hay duy thực, vốn thuộc lĩnh vực tri thức luận, là một vấn đề “không quan yếu đối với nhà ngôn ngữ học” (L. Hjelmslev, 1958), cho nên không việc gì phải làm sống lại cuộc tranh cãi về các “khái niệm phổ quát” của thời trung cổ trong ngành khoa học này.

Đồng nhất sự đối lập giữa hai thái độ duy thực và duy danh trong ngôn ngữ học với cuộc tranh luận giữa các nhà kinh viện thời xưa là sự ngộ nhận lớn đầu tiên của tư duy ngôn ngữ học đương đại, và thật đáng ngạc nhiên là ngay như một số nhà ngôn ngữ học ngày nay tự nghĩ mình

theo học thuyết của Saussure cũng chia sẻ ý kiến này.

Sở dĩ ngôn ngữ học chiếm lĩnh được cái cương vị khoa học đã đem lại cho nó cái uy tín như ngày nay chính là nhờ sự thức nhận trên bình diện tri thức luận, nhờ việc phát hiện ra cái quan điểm duy nhất có thể đem lại cho nó một đối tượng nghiên cứu riêng - quan điểm phù hiệu học - mà nội dung là tiếp cận ngôn ngữ như một hệ thống dấu hiệu. Quyết định những hậu quả tri thức luận và phương pháp luận của cách tiếp cận này là sự kiện tối quan trọng sau đây: trong thế giới khách quan không hề có một cái gì mà tự bản thân nó lại là một dấu hiệu; một dấu hiệu chỉ là dấu hiệu đối với một chủ thể, một sinh linh nào đó có thể lí giải nó, có thể hiểu được cái ý nghĩa của nó. Không có cái sinh linh này thì không thể có dấu hiệu được: đó chỉ còn là một vật, một hiện tượng vật lí nào đấy, hay một cái gì khác cũng nên, nhưng tuyệt nhiên không phải là một dấu hiệu. Một sự vật nào đấy chỉ có tư cách một dấu hiệu khi nào có một chủ thể hiểu được nghĩa của nó hay một người nào biết tự đặt mình vào lập trường của chủ thể ấy. Đó chính là ý nghĩa của cái công thức của Saussure mà có nhiều người cho là duy tâm, cái công thức nói rằng trong lĩnh vực ngôn ngữ học “chính quan điểm tạo ra đối tượng” (1916:23). Nói một cách khác, chính quan điểm của người bản ngữ mới có thể làm cho người ta phát hiện ra cái gì là dấu hiệu và làm thế nào tiếp cận được nó. Đó chính là nét đặc trưng cơ bản làm cho ngôn ngữ học và các môn phù hiệu học khác khác với các khoa học tự nhiên.

Ngành khoa học nào cũng có bốn phần phải khách quan. Nhưng ngôn ngữ học thì lại chỉ có được tư cách của một khoa học khách quan bằng cách đứng về phía chủ quan (hay đúng hơn nữa là liên chủ quan) của những người nào hiểu thứ tiếng đang xét như một hệ thống dấu hiệu có ý nghĩa hằn hoi, tức như một ngôn ngữ. Vậy ngôn ngữ học là một khoa học khách quan về một hiện tượng liên chủ quan (cf. Amacker 1975).

Nếu cái lí tưởng mà một khoa học tự nhiên nhằm tới là phát hiện cái sự thật khách quan đã có sẵn và không lệ thuộc vào cách tri giác của con người, bằng cách khắc phục những dữ liệu do giác quan cung cấp và được lí giải theo “lương thức” (như những dữ liệu nói với ta rằng mặt trời quay xung quanh trái đất chẳng hạn), thì cái lí tưởng mà ngôn ngữ học nhằm đến lại là làm sao khắc phục những dữ liệu vật lí khách quan, vốn không thuộc lĩnh vực của mình, để thấu đến cách người bản ngữ tri giác và sử dụng các dữ liệu ấy để phục vụ cho những mục đích giao tiếp của mình. Đó chính là cái nguyên lí làm cơ sở cho cách tiếp cận chức năng và cấu trúc trong ngôn ngữ học.

Thế nhưng những gì mà người bản ngữ tri giác được và cách người bản ngữ tổ chức lại chất liệu vật lí thì nhà ngôn ngữ học lại không trực tiếp quan sát được. Muốn nắm bắt được các thứ đó, người nghiên cứu phải nhờ đến những thủ thuật phân tích, phân loại, lược quy, kiến lập, tức những thủ pháp trừu xuất tương tự như những thủ pháp mà ta thấy sử dụng trong các khoa học tự nhiên. Khái niệm ‘âm vị’ chẳng hạn, cũng là sản phẩm của một thao tác trừu xuất, kiến tạo chẳng khác gì khái niệm ‘khối lượng’ hay ‘hấp lực’. Nhưng nếu những khái niệm được vận dụng trong khoa học tự nhiên đều trừu tượng ngay từ căn bản, thì các đơn vị cấu trúc được phân xuất sau khi tiến hành phân tích ngôn ngữ học như âm

vị hay hình vị chỉ trừu tượng đối với nhà ngôn ngữ học mà thôi, vì đó là những kết quả mà chính anh ta thu được từ những thủ thuật trừu xuất của chính bản thân. Còn đối với ngôn ngữ, đối với người nói thứ ngôn ngữ đang xét, đó lại là những thực thể được tri giác trực tiếp, được chính anh ta thể nghiệm, cho nên nó cụ thể từ căn bản. Cái ảo giác khiến cho người ta tưởng rằng các đơn vị ngôn ngữ là những sự trừu xuất, những sự kiến tạo, thậm chí là những “hư cấu” (Twaddell 1935), chẳng qua là kết quả của một sự lẫn lộn giữa hai bình diện ngôn ngữ học và siêu ngôn ngữ học. Cái ấn tượng về tình trạng lộn xộn và mâu thuẫn mà các hành văn của Saussure gây nên trong người đọc trong khi ông dùng hai thuật ngữ *cụ thể* và *trừu tượng* có lẽ một phần lớn cũng do ông không biết mình đứng trên bình diện nào mỗi khi dùng hai thuật ngữ ấy (cf. Godel 1957:120ss). Các đơn vị cấu trúc của ngôn ngữ là trừu tượng đối với nhà ngôn ngữ học nhưng là cụ thể đối với người bản ngữ. Nó hiện hữu như những sự vật có thật trong cái thế giới riêng của nó, thế giới của ngôn ngữ với tính cách là một hệ thống được cấu trúc hóa một cách tất yếu, một thế giới mà sự quan sát trực tiếp của nhà ngôn ngữ học không thể với tới, nhưng lại được người bản ngữ thể nghiệm trực tiếp và trực tiếp sống trong đó, một thế giới mà muốn thấu hiểu không thể không công nhận một cách hiển ngôn rằng nó tồn tại thật một cách độc lập đối với cái chất liệu mang nó.

Vậy thái độ duy danh luận, mà nội dung là phủ nhận sự tồn tại khách quan của cấu trúc và của các yếu tố của cấu trúc, mà xét cho cùng là phủ nhận cả sự tồn tại của chính ngôn ngữ, hay là gạt vắn đề này ra ngoài, chỉ là kết quả của một sự hiểu lầm. Thái độ đó khó lòng có thể tưởng tượng nổi ở một nhà ngôn ngữ học, vì chấp nhận nó rốt cục là không chịu

thừa nhận rằng người cùng cộng đồng ngôn ngữ có thể hiểu nhau. Cho nên việc chọn lập trường tri thức luận có tầm quan yếu rất cao đối với nhà ngôn ngữ học, vì chỉ có thái độ duy thực mới cho phép anh ta với tay đến tận cái đối tượng thật của ngành khoa học mà mình đang theo đuổi. Vậy ta có thể nói rằng tri thức luận là một thành phần của ngôn ngữ học; nó là một bộ phận nội tại và tất yếu của ngôn ngữ học (cf. Godel 1957 và Amacker 1975).

Về phương diện tri thức luận, ngôn ngữ học phải tiếp cận một đối tượng mà trong lĩnh vực của nó "vật tự thân" (das Ding an sich) với "vật cho ta" (das Ding fur uns) - tức cho người bản ngữ - chỉ là một. Vì sao lãng tính loại biệt của ngôn ngữ học, nhà ngữ âm học dùng khí cụ để tưởng lầm những tư liệu mình ghi được là những sự kiện ngôn ngữ trong đó chỉ là những dữ kiện vật lí thuần túy. Từ đó phát sinh thói sùng bái các dữ kiện "thực nghiệm"^(*) một cách ngây thơ như con trẻ của những nhà ngữ âm học chỉ tin vào máy vì cho rằng chỉ có tính chính xác của khí cụ mới phản ánh được hiện thực khách quan của ngôn ngữ^(**), và mặt khác, nhà âm vị học dễ có ảo giác là những đơn vị mà không phải bao giờ anh ta cũng hiểu hết ý nghĩa đều là những

sản phẩm do trí tuệ của mình kiến tạo nên, nhất là khi được biết rằng trong số dăm bảy giải pháp âm vị học khác nhau (được coi là hợp lệ như nhau) mình có quyền tự do chọn lấy giải pháp nào thuận tiện hơn cả cho những mục tiêu thực dụng của mình.

Xét về nguyên lí, hễ nhà ngôn ngữ học chấp nhận thái độ duy danh, anh ta lập tức không còn là ngôn ngữ học nữa, vì anh ta đã hoàn toàn từ bỏ đối tượng của ngành mình để đầu quân vào một ngành khoa học khác, chẳng biết là ngành gì, nhưng có liên quan nhiều hơn đến vật lí học hay sinh lí học.

Nhưng nếu quả như vậy thì làm sao những nhà ngôn ngữ học công khai tuyên bố lập trường duy danh luận (hay vật lí luận, thao tác luận, hành vi luận, trừu xuất luận, v.v...) lại có thể đạt được những thành quả tích cực như vậy và đóng góp nhiều như vậy vào sự tiến bộ của ngôn ngữ học? Làm sao trong thực tiễn phân tích ngôn ngữ học các nhà ngữ học đi theo hướng hocus pocus và các nhà ngữ học đi theo hướng *God's truth*^(*) lại có thể nhiều khi đi đến những giải pháp gần trùng hợp với nhau như vậy? Đó chẳng phải là một bằng chứng hiển nhiên cho thấy rằng lập trường tri thức luận của nhà ngữ học không có ảnh hưởng gì đến phương pháp làm việc và tính hữu hiệu của cách tiếp cận của anh ta hay sao?

Tuyệt nhiên không phải thế. Sở dĩ các nhà ngữ học duy danh sử dụng những phương pháp mà xét về nguyên lí không khác bao nhiêu với những phương pháp

(*) Từ lâu đã có rất nhiều nhà ngữ học vạch rõ sự sai trái của thuật ngữ "ngữ âm học thí nghiệm" – hay "thực nghiệm" – (phonétique expé rimentale) dùng để gọi ngành ngữ âm học dùng khí cụ, một cách dùng hoàn toàn trái với tất cả các khoa học khác, vì ai ai cũng biết rằng, khác với quan sát, thí nghiệm là tác động vào đối tượng để xem thử nó phản ứng như thế nào, còn ngành này chỉ dùng máy để quan sát đối tượng chứ không hề máy may tác động đến nó. Thế nhưng, không biết tại sao, cho đến nay cách gọi đó vẫn thịnh hành ở nhiều nước.

(**) Ch. F. Hockett (1955:212) "... ngữ âm học thanh học có một công lao vô giá là không những nó cho ta thấy rõ cách nghe của người bản ngữ chứa đầy định kiến đến mức nào, mà còn cho ta biết ít nhiều về *tính đặc thù* của những định kiến ấy".

(*) Thuật ngữ có màu sắc trào phúng của F. H. Householder, đối lập với *God's truth linguistics*. Householder dùng thuật ngữ này (nghĩa nguyên văn là "ngữ học chân lý của Thượng đế") để chỉ các nhà ngữ học *Hocus-pocus linguistics* (nghĩa đen là "ngữ học ảo thuật") để chỉ các nhà ngữ học duy danh (thao tác luận hay hành vi luận) mà đại diện tiêu biểu là các nhà ngữ học miêu tả Mỹ.

bắt nguồn từ một quan điểm duy thực và đưa đến những kết quả gần y hệt như thế, chẳng qua là vì cái duy danh luận của họ thật ra chỉ có tính chất tuyên ngôn là chính, và các thủ pháp của họ, bên dưới lớp hóa trang làm bằng những thuật ngữ và hiểu thức cổ tình tỏ ra duy danh, hoàn toàn chịu sự chi phối của những sự kiện cấu trúc của ngôn ngữ đúng như nó được phản ánh trong “tâm thức ngôn ngữ” của họ và quyết định từng đường đi nước bước của họ mà không biết. Tất cả các nhà ngữ học ấy, dù muốn dù không, đều nhằm chính cái mục đích mà các đồng nghiệp duy thực của họ nhằm tới, nhưng đồng thời cố tìm ra những lí do vật lí luận có mạch lạc một chút để biện minh cho các thủ pháp của họ, dù có phải hi sinh tính nghiêm ngặt hình thức mà họ vẫn lấy làm tự hào, thậm chí phải bỏ qua những thủ tục mà lẽ ra họ phải làm nhưng lại không thể biện minh bằng những lí do vật lí luận. Trong những trường hợp như vậy, dĩ nhiên nhân tố quyết định mọi sự chính là cái trực cảm ngôn ngữ mà họ ra sức phủ nhận giá trị. Có thể tìm thấy rất nhiều sự kiện minh họa cho tình hình này trong các sách vở có xu hướng duy danh, và chúng tôi sẽ quay trở lại chuyện này trong khi bàn đến những vấn đề kĩ thuật của môn âm vị học.

Đặc trưng của các nhà ngữ học này không hẳn là cái chủ nghĩa duy danh của họ, mà là sự thiếu nhất quán trong quan điểm duy danh, một hậu quả không thể tránh khỏi của tính chất vô thức của chủ nghĩa duy thực mà họ tuân theo một cách ảm đạm và bác bỏ một cách hiển ngôn. Hơn nữa, do thái độ làm ngơ bằng bất cứ giá nào trước hiện thực ngôn ngữ, họ một mực không chịu nhận thức là thật ra mình đang làm gì. Như vậy thái độ duy danh góp thêm một chướng ngại vật nữa trên con đường

phát triển của ngôn ngữ học, mà nhiệm vụ chính là hiển ngôn hóa những tri thức ảm đạm của người bản ngữ về tiếng mẹ đẻ. Kể cho đến nay, ngôn ngữ học đã thực hiện được một phần khá lớn cái nhiệm vụ ấy. Tuy nhiên, không phải tất cả những quy tắc chi phối lời ăn tiếng nói của người bản ngữ đều đã được ngôn ngữ học nhận thức một cách hiển ngôn. Còn quá nhiều những định đề cơ bản của lí thuyết về ngôn ngữ được chấp nhận như một cái gì dĩ nhiên, không cần phải chứng minh nữa, trong đó có những định đề còn lâu mới có thể coi là hiển nhiên. Sở dĩ không có ai nghĩ đến việc chứng minh những định đề ấy là vì một nguyên nhân rất dễ hiểu: chưa có ai biết rằng ngôn ngữ học chấp nhận và làm việc theo những định đề đó, vì nó chưa bao giờ được nói ra thành lời cả. Cho nên lí thuyết ngôn ngữ còn học có thêm một nhiệm vụ nữa là hiển ngôn hóa những nguyên lí chi phối đường đi nước bước của nhà ngôn ngữ học, trong đó, như chúng tôi sẽ có dịp chứng minh, có những nguyên lí cho đến nay chưa hề được hiển ngôn hóa, mặc dầu ngôn ngữ học đã có được cương vị của một khoa học chân chính (trong đó âm vị học được coi là ngành tiên phong) với sự ra đời cuộc của quan điểm cấu trúc và chức năng.

Ví thử các nhà ngữ học duy danh thật nhất quán trong lí thuyết của họ và cách làm việc của họ thật nghiêm ngặt như họ nghĩ, việc phân tích mà họ định tiến hành sẽ không tiến lấy được một bước nào, vì khi gạt ra ngoài chức năng biểu đạt của ngôn ngữ và tính quy tắc của hành vi ngôn ngữ của người bản ngữ, họ đã tự tước bỏ cái phương tiện duy nhất để thực hiện công việc ấy. Chẳng hạn, việc phân tích âm vị học sẽ không bao giờ thực hiện được thủ tục phân đoạn lời nói ra thành âm tố hay *phones* tương ứng đại khái với âm vị, dù

có nhượng bộ trước “tâm lí luận” (*mentalism*) mà dùng đến “nghĩa khu biệt” (*differential meaning*) bằng cách hỏi người bản ngữ. Công việc phân đoạn ấy bao giờ cũng được thực hiện bằng trực giác trong khi phiên âm ngôn âm học một công việc được quan niệm như chỉ là ghi lại một cách khách quan các dữ liệu vật chất, nhưng kì thực chính là cái thao tác quan trọng nhất, chiếm đến 90% tỉ trọng trong tiến trình phân tích âm vị học.

Việc phê phán tâm lí luận là đúng và cần thiết. Baudouin de Courtenay, những môn đệ và những người cùng thời với ông quả đã phạm một sai lầm quan trọng khi đồng nhất các sự kiện ngôn ngữ học với những hiện tượng tâm lí. Nhưng xét cho cùng thì đó chẳng qua là một lỗi về biểu thức không có hệ quả gì đáng kể. Một âm vị quả không phải là một “biểu tượng âm thanh” - *représentation phonique* (Baudouin 1899:791) hay “đơn vị tâm lí có giá trị tương đương với một âm tố” - *l'équivalent psychique d'un son* (sđd: 787). Nhưng cái mà Baudouin gọi là ‘âm vị’ có cơ may là hình ảnh phản chiếu tương ứng một đối một với cái âm vị đích thực - đơn vị cấu trúc của ngôn ngữ - một hình ảnh tuyệt đối trung thực, vì tri thức của người bản ngữ về tiếng mẹ đẻ cũng là một tri thức tuyệt đối trung thực, trong khi cái ‘chủng loại âm tố’ của các nhà ngữ học vật lí luận khó lòng có thể coi là có liên quan gì với âm vị, vì một đơn vị ngôn ngữ học không thể là một tập hợp gồm những vật thể giống nhau về những thuộc tính phi ngôn ngữ học. Những người đi tiên phong của ngôn ngữ học cấu trúc chắc chắn là gần sự thật hơn không biết bao nhiêu mà kể so với những người đã phản ứng lại bằng cách tự đặt mình vào cực đối lập với họ. Dù sao chẳng nữa, chính cái hướng mà họ chỉ ra đã đưa đến cuộc

cách mạng khiến cho ngôn ngữ học được như ngày nay.

Mỗi giai đoạn có tính quyết định trong lịch sử một nền khoa học đều được đánh dấu bằng một sự thức nhận (*prise de conscience*) cái đối tượng đích thực được nhà khoa học nhằm tới (Trần Đức Thảo 1952:165ss). Những ngày trước cuộc cách mạng đã đưa đến sự ra đời của ngôn ngữ học hiện đại, Saussure đã thấy trước cái “khối lượng vô cùng lớn lao của những công việc sẽ phải làm để chỉ rõ cho nhà ngữ học thấy rõ mình đang làm gì” (Saussure 1964: 95). Thế mà cho đến nay, cái nhiệm vụ ấy vẫn còn xa mới được hoàn tất, và phần lớn các nhà ngữ học hiện đại vẫn chưa thấy hết tầm cỡ của những yêu cầu tri thức luận và phương pháp luận bao hàm trong tư tưởng của Saussure.

Trong lĩnh vực của mặt năng biểu, các nhà âm vị học đã cách tân môn ngữ âm học khi họ phát hiện ra đối tượng đích thực của môn này với tư cách một ngành ngôn ngữ học. Nhưng trên thực tế bản thân họ tuyệt nhiên không ý thức được nội dung của sự cách tân này là ở chỗ nào. Họ có ảo giác là đã sáng lập ra một môn học mới, độc lập đối với ngữ âm học cũ và đối lập với nó, trong khi thật ra họ chỉ hiển ngôn hóa cái mục tiêu mà ngữ âm học cũ nhằm tới một cách vô thức. Âm vị học không phải là một môn học mới, nó chỉ là môn ngữ âm học đã đi đến chỗ thức nhận được mình đang làm cái gì. Thế nhưng, kể từ Baudouin de Courtenay, người ta bao giờ cũng dạy rằng, khác với ngữ âm học (hay ngôn âm học, hay nhân âm học (*anthropo-phonique*), hay sinh lí học phát âm, v.v...), vốn là một môn khoa học tự nhiên chuyên nghiên cứu các âm thanh của ngôn ngữ với tính cách là những hiện tượng âm học hay sinh lí,

âm vị học là một bộ môn ngôn ngữ học chính danh, một khoa học nhân văn và xã hội mà đối tượng là việc nghiên cứu các phương tiện âm thanh của ngôn ngữ trên quan điểm chức năng và cấu trúc. Trong khi nói tới quan điểm “ngữ âm học” mà họ đem đối lập với quan điểm “âm vị học”, các nhà ngữ học ấy tưởng rằng chính cái quan điểm “ngữ âm học” (tức khoa học tự nhiên) ấy đã từng chi phối toàn bộ công việc của các nhà ngữ âm học trước kia. Thật ra, “ngữ âm học” với tính cách là một khoa học tự nhiên chưa bao giờ tồn tại trên đời này. Giá như trước đây đã từng có một môn ngữ âm học như thế, thì môn học đó sẽ không bao giờ phân xuất và miêu tả được các “âm tố” phân lập mà ngữ âm học đã từng phân xuất và miêu tả. Các âm tố này sở dĩ phân xuất ra khỏi cái chuỗi âm thanh hoàn toàn liên tục của tiếng nói chính là nhờ những tiêu chí chức năng và cấu trúc. Và sở dĩ các nhà ngữ âm học ngày trước có thể cắt rời các âm tố ra mà không cần dùng đến các tiêu chí này một cách hiển ngôn chính là vì họ có sẵn vần chữ La Tinh, kết quả của những cuộc phân tích âm vị học tự phát và không hiển ngôn mà cảm thức âm vị học của hàng trăm thế hệ tổ tiên của họ đã góp phần thực hiện.

Ngữ âm học cũ tuyệt nhiên không phải là một ngành khoa học tự nhiên. Nó chỉ là một thứ âm vị học không tự giác, và vì không tự giác cho nên nó không thể nhất quán được. Không thể chỉ vì tình cờ mà nó miêu tả các âm tố bằng những thuộc tính gần trùng hợp với các nét khu biệt của âm vị học ngày nay. Các nhà âm vị học ngày trước, trong khi làm việc với những đơn vị ngôn ngữ học (những âm đoạn) có được bằng trực giác trong khi phiên âm, cứ

yên trí là mình đang xử lí những đại lượng vật lí cho sẵn trong tự nhiên. Sự ngộ nhận này chưa bao giờ được các sách âm vị học vạch ra^(*).

Giá lí thuyết âm vị học được xây dựng trên cơ sở một sự phân tích và phê phán thấu đáo nhằm hiển ngôn hóa cái nội dung ngữ học (về tính chất âm vị học sâu xa) của ngữ âm cổ điển, những cơ sở lí luận của nền ngữ âm học này sẽ được sáng tỏ, và âm vị học ngày nay sẽ có được trong tay một hệ thống khái niệm và phương pháp luận không còn chứa đựng những định đề hàm ẩn. Nhưng sự thể đã diễn ra khác hẳn.

Đáng lẽ phải thức nhận những cơ sở ngôn ngữ học của những việc người đi trước làm mà không biết mình đang làm gì, thì các nhà âm vị học lại thừa hưởng y nguyên sự ngộ nhận của họ khi họ tưởng ngữ âm học cung cấp những tư liệu sống, những dữ liệu vật lí trình nguyên mà họ là những người đầu tiên can thiệp vào^(**). Kết quả là phần lớn các nguyên lí mặc ẩn làm cơ sở cho việc phân tích âm vị học vô thức của các nhà ngữ âm học ngày trước vẫn chưa được hiển ngôn hóa.

Thế là rốt cục các nhà âm vị học vẫn không thức nhận được trọn vẹn tính chất của công việc họ làm, và sự đăng quang của âm vị học bày ra trước mắt chúng ta cái quang cảnh ngược đời của một cuộc thức nhận không hề tự biết mình là một cuộc thức nhận.

^(*) Trừ một vài lời nhận xét về tính chất chủ quan của cách phiên âm ngữ âm học (chẳng hạn x.Bloomfield 1933:84 ss.); "tính chủ quan" ở đây không bao gồm việc phân đoạn ra từng âm tố. Và chẳng những lời nhận xét này chưa bao giờ có ảnh hưởng gì đến lí thuyết và thực hành phân tích âm vị học.

^(**) Cf. Pike 1947:57: "Ngữ âm học thu thập nguyên liệu sống, âm vị học nấu nướng nó".

Cho nên nhiệm vụ đề ra cho các nhà lí luận âm vị học là thức nhận một cách đầy đủ cái ý nghĩa đích thực của công việc nghiên cứu ngữ âm học trước kia và của âm vị học ngày nay, xác minh những nền tảng lí thuyết đích thực của các thủ pháp được sử dụng bằng cách soát lại từ đầu chí cuối tất cả các định đề vẫn còn ẩn mặc đang chi phối tư duy âm vị học hiện đại, đặc biệt là những định đề mà nó đã thừa hưởng của ngữ âm học trước đây.

Vì điều hoàn toàn hiển nhiên là âm vị học hiện nay còn xa mới đạt được tính chất cấu trúc luận, tính chất chức năng luận, nói cho cùng là tính chất âm vị học như nó vẫn hằng có tham vọng, mặc dù đã có những nỗ lực kiên trì của các trường phái, và những kết quả khá tích cực mà họ thu được.

Quá trình phát triển của âm vị học có được là do một cuộc đấu tranh liên tục chống lại ngôn âm luận (phonétisme - chữ của A. Martinet), tức chống lại sự đột nhập, nhiều khi kín đáo đến nỗi không ai nhận thấy, của những luận cứ phi ngôn ngữ học, thuộc lĩnh vực thuần túy vật lí học hay sinh lí học, len lỏi vào công việc phân tích âm vị học, vào bộ máy phương pháp và cả vào lí thuyết âm vị học nữa. Những nhà ngữ học ưu tú nhất của thời đại ta đã góp phần vào cuộc đấu tranh này, nhưng họ vẫn còn xa mới giành được phần toàn thắng. Có lẽ cái công việc bài trừ ngôn âm luận này phải thành công từ lâu nếu cái tệ này lúc nào cũng hiển ngôn như ở Trubetzkoy chẳng hạn: những quy tắc phân tích và giải thuyết âm vị học của tác giả này, dựa vào những tiêu chuẩn phi ngôn ngữ học, đã có thể được những tác giả khác như Martinet (1942:23-33) chẳng hạn phê phán đến nơi đến chốn. Tiếc thay có những nguyên lí và tiêu chuẩn đang lưu

hành trong âm vị học đương đại được mọi người mặc nhiên công nhận mặc dầu nó tuyệt nhiên không toát ra từ những nguyên lí tiên nguyên, những nguyên lí định nghĩa của ngôn ngữ.

Nhưng điều đáng lưu ý hơn cả là ngay sự tồn tại của một số định đề được mặc nhiên thừa nhận và làm thành nền tảng của lí thuyết và phương pháp âm vị học như thế cũng không được mấy ai ngờ tới. Thành thử đến khi phát hiện ra những sự kiện thực tế chứng minh sự sai trái hoàn toàn của những định đề ấy, thì những phát hiện ấy cũng không gây được một sự tỉnh ngộ hay ít nhất là một sự chột dạ và một mối hoài nghi về tính chân xác của nó: không có gì có thể bác bỏ được một luận đề mà người ta không hề ngờ là có tồn tại.

Bất cứ nhà nghiên cứu nào được đào tạo qua nhà trường của ngôn ngữ học cấu trúc hiện đại, dù có làm lí thuyết hay làm công việc thực hành, lẽ tự nhiên là đều đem hết vốn tri thức và tính nghiêm ngặt tối đa của những phương pháp mình có thể vận dụng được để làm sao cho kết quả mình thu được thật khách quan và không có tì vết của tính tiên nghiệm. Nhưng anh ta chỉ có thể thực hiện cái hoài bão này trong chừng mực anh ta ý thức được cái gì là tiên nghiệm. Thế mà con người ta vốn chỉ có thể ý thức được những gì không thuộc cái khung tinh thần (le cadre mental) của cuộc sống hàng ngày mà thôi (Whorf 1956).

Những quy luật của tự nhiên chi phối cuộc sống của người vô học và được người ấy vận dụng không ngừng để tồn tại không thể nào nhô lên khỏi bình diện vô thức. Anh ta không thể ngờ rằng trên đời lại có một cái gì gọi là quy luật trọng lực hay là vạn vật hấp dẫn. Không phải anh ta không hiểu được tại sao mình lại cứ bị dí xuống mặt đất. Còn hơn thế nhiều: anh ta không thể tưởng

tượng là con người có thể tự đặt cho mình một câu hỏi như thế. Anh ta sẽ kinh ngạc vô cùng khi nghe ai đặt vấn đề ấy ra: một con người mà lại đi hỏi như thế không thể là người bình thường được. Nhưng người có học có thể khá dễ dàng ý thức được sự tồn tại của những quy luật như thế sau khi đã làm quen với một số sự kiện đủ lớn để cho anh ta thấy rõ phạm vi tác dụng và nhất là những giới hạn của nó. Việc khó hơn nhiều là làm sao cho các quy luật thuộc thế giới tâm linh vượt lên trên bình diện vô thức. Muốn giảng giải cho người vô học hiểu rằng những hình ảnh mà anh ta trông thấy trước mặt cách mình vài thước hay vài cây số thật ra đều nằm trên võng mạc ở tận đáy mắt anh ta, phải dùng đến những thủ đoạn giáo học pháp tính vì mà không chắc gì đạt được kết quả mong muốn, vì đối với người ấy cái ngoại tính của những hình ảnh kia (việc các hình ảnh ấy ở bên ngoài anh ta) và cái khoảng cách rành rành giữa nó và anh ta được anh ta cảm thấy là những sự thật hiển nhiên và mười phần chắc chắn, vì đó là những điều thường xuyên gắn liền với mỗi khoảng khắc kinh nghiệm của đời anh ta. Nếu cứ để anh ta yên, anh ta không thể tự mình nghĩ đến việc tự đặt ra cho mình câu hỏi tại sao một cái gì ở trong đáy mắt của mình lại được mình tri giác như thể ở tận đằng kia.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ, những sự kiện có liên quan đến bình diện sở biểu hình như dễ ý thức hơn những sự kiện thuộc bình diện năng biểu. Thật vậy, có lẽ chỉ cần đem đối chiếu vài ba tiểu hệ thống định danh chẳng hạn cũng có thể làm cho người vô học nhận ra tính vô đoán của kí hiệu ngôn ngữ và cho anh ta hiểu rằng âm tiết [ma] chẳng hạn không nhất thiết là tiếng duy nhất có thể dùng để chỉ con ma, lại càng không phải là một cái gì thuộc bản chất cố hữu

của con ma. Ngoài ra, chỉ cần đem so sánh một bản dịch với nguyên bản cũng đủ cho thấy rằng một phạm trù ngữ pháp hay ngữ nghĩa nào đó có tồn tại hay không tồn tại trong thứ tiếng này hay thứ tiếng khác, rằng từ ngữ trong các thứ tiếng không phải là những danh bạ dùng để đặt tên cho những sự vật có sẵn, mà là kết quả của những cách cấu trúc hóa khác nhau, vì là vô đoán, của thế giới hiện thực, v.v...

Trái lại, bình diện năng biểu, tức bình diện của cách tổ chức và sử dụng chất liệu âm thanh vào việc diễn đạt ý nghĩa, hình như không dễ gì đưa ra đối chiếu như vậy, vì chất liệu âm thanh của tất cả các thứ tiếng hoàn toàn như nhau. Người ta có thể hoài nghi tính đồng nhất của chất liệu sở biểu, thậm chí (ít nhất là đến một giai đoạn nào đấy của việc phân tích nội dung) khẳng định rằng chính cái nội dung được diễn đạt trong từng ngôn ngữ cũng khác nhau theo hình thức. Thuyết tương đối tâm lí - ngữ học của Sapir và Whorf không thể coi là hoàn toàn vô căn cứ. Nhưng trên bình diện năng biểu thì không thể hồ nghi một sự thật hoàn toàn hiển nhiên là trước mắt nhà ngữ học bao giờ cũng chỉ có một chất liệu âm thanh chung cho mọi thứ tiếng, dù các ngôn ngữ khác nhau có gò nó vào những kiểu cấu trúc khác nhau đến đâu chăng nữa. Âm thanh là một chất liệu có thể tổ chức theo những nguyên lí bất kì trong khuôn khổ của những thông số âm học như nhau, những tọa độ cấu âm như nhau. Hình thức tổ chức lệ thuộc khá nhiều vào chất liệu trên bình diện biểu đạt, ở chỗ nó chỉ sử dụng được những sự khu biệt có thể được thể hiện trong những thông số của chất liệu ấy mà thôi. Nhưng mặt khác nó lại độc lập đối với cái chất liệu ấy vì nó được tự do lựa chọn những chiều kích thích hợp với nó để sử dụng vào mục đích này hay mục

đích khác. Tất cả những điều này đã trở thành những chuyện thường tình trong ngôn ngữ học, và làm thành cái nền tảng của lý luận về ngôn ngữ.

Chỉ còn phải nhấn mạnh thêm rằng sự đồng nhất, tính bất biến này của chất liệu âm thanh, khiến cho nó có thể có nhiều cách cấu trúc hóa vô đoán khác nhau, đưa đến một tình huống rất đặc biệt có nhiều hậu quả lý thuyết và thực hành quan trọng đối với âm vị học.

Trong lĩnh vực hình thức của mặt biểu đạt, tính vô đoán của cách phân tích là không thể lường trước được và hầu như không thể phát hiện được. Không có một cách phân tích âm vị học nào có thể được chứng minh là sai trái. Mọi cách miêu tả nhất quán về lôgic và bao quát hết được ngữ liệu đều có giá trị. Người nghiên cứu có thể áp đặt lên các sự kiện ngữ âm bất cứ mô hình định sẵn nào. Bất cứ hệ thống ngữ âm nào cũng có thể được miêu tả bằng thuật ngữ của bất cứ hệ thống ngữ âm nào khác: kết quả bao giờ cũng đủ thỏa đáng. Và từ những bản miêu tả đó có thể quy nạp ra cả một danh sách phổ niệm mà xét thực chất chỉ là những trùng ngôn vô bổ.

Một mô hình âm vị học được xây dựng trên cơ sở khái quát hóa những điều đã quan sát được từ một loại hình ngôn ngữ nhất định bao giờ cũng có vẻ hoàn toàn thích hợp với một loại hình ngôn ngữ hoàn toàn khác. Việc các tổ hợp âm thanh của tất cả các ngôn ngữ, dù ngắn dài ra sao, cũng đều có thể ghi lại bằng tự mẫu API cũng đủ chứng tỏ điều đó. Và chính tính hữu dụng thực tiễn của những cách ghi như vậy, được hiểu như là tính thỏa đáng của những bản miêu tả âm vị học và thậm chí còn được đồng nhất với nó, là nhân tố duy trì và củng cố cái ảo giác làm cho người ta yên trí rằng trên bình diện hình thức của năng biểu các ngôn ngữ đều giống

nhau, nghĩa là cùng có một cách tổ chức chất liệu âm thanh như nhau.

Nhưng điều đáng chú ý nhất là sự tương đồng bề ngoài ấy thường được hiểu như là một sự cấu trúc hóa tự nhiên có sẵn trong bản chất của chất liệu âm thanh. Cách quan niệm này cũng rất dễ hiểu, vì một khi trên bình diện sở biểu người ta có thể tưởng rằng thế giới đã được cấu trúc hóa sẵn thành những phạm trù nhất định mà các ngôn ngữ chỉ còn có việc đặt tên nữa mà thôi, thì trên bình diện năng biểu cũng vậy, người ta có xu hướng nghĩ rằng chất liệu âm thanh cũng được cấu trúc hoá sẵn thành những đại lượng nhất định (những âm tố, những từ ngữ âm, v.v...) mà các ngôn ngữ chỉ có việc ghép lại, mỗi ngôn ngữ ghép theo một kiểu, thành những chuỗi tuyến tính để có được những từ, những câu.

Trên bình diện đối vị, nghĩa là khi nói đến danh sách các đơn vị âm vị học đối lập với nhau thành một hệ thống, ngành âm vị học đã ý thức được cái ảnh hưởng của mô hình tiếng mẹ đẻ đối với các tri giác các âm thanh của ngoại ngữ, và người ta đã có được những biện pháp khá hữu hiệu để khắc phục nó. Nói như thế không có nghĩa là những biện pháp ấy đã đủ để bảo đảm một cách phân tích thỏa đáng. Nhưng ngay sự tồn tại của các biện pháp ấy cũng đã có ý nghĩa lớn lao đối với lý luận âm vị học ở chỗ nó cho thấy một sự thức nhận đối với một trong những phương diện của bản chất âm vị học chứa chất trong cách phiên âm được gọi là ngữ âm học.

Trái lại, trên bình diện kết hợp, nghĩa là khi bàn đến cách cấu trúc hoá các phát ngôn và các đơn vị có nghĩa, nhà ngữ học thời nay không được trang bị kỹ hơn người vô học là bao trước những ảo giác và những sự lầm lẫn có thể nảy sinh do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ.

Phương pháp của âm vị học đương đại yêu cầu người nghiên cứu kiểm tra lại cách phiên âm ngữ âm học nhằm giảm bớt số đơn vị âm thanh, tức số ký hiệu phiên âm, bằng cách gạt bỏ những sự khác nhau không quan yếu được người ghi tính đến trong khi phiên âm. Nhưng nó không bao giờ yêu cầu người nghiên cứu kiểm tra xem việc cắt ngữ lưu ra thành từng khúc (được gọi là âm tố, rồi về sau phần lớn các âm tố ấy sẽ được gọi là âm vị) như vậy có tương ứng với một ranh giới gì có thật trong ngôn ngữ đang xét hay không.

Cách phân chia ngữ lưu ra thành từng âm tố kế tiếp nhau như vậy được nhà ngữ âm học tiến hành một cách tự phát trong khi phiên âm, và được coi là cách phân chia duy nhất có thể có được, vì người ta yên trí rằng nó được cho sẵn trong chất liệu âm thanh. Thế nhưng những kết quả mà các công trình nghiên cứu dùng khí cụ và dùng thí nghiệm thính giác thu được trong hơn nửa thế kỷ nay đều nhất trí cho thấy rằng đó chỉ là một ảo giác. Cách phân đoạn này là do những nhân tố âm vị học qui định, và tính phân lập mà người bản ngữ tri giác ở các âm tố là kết quả của những nhân tố cấu trúc tính chưa bao giờ được hiển ngôn hoá trong lý thuyết âm vị học.

Vì những sự kiện thuộc lĩnh vực tri giác chưa được hiển ngôn hoá thường được nhận thức như là những sự thật khách quan tuyệt đối, cho nên sự lượng tử hoá dòng chảy liên tục của tiếng nói ra thành những đại lượng đoạn tính gọi là âm tố cũng được những người bản ngữ của các thứ tiếng biến hình ở châu Âu nhận thức như một sự thật khách quan tuyệt đối. Và dưới mắt họ cách phiên âm được gọi là ngữ âm học chính là cách sao lại cái sự thật khách quan ấy một cách sao chép mà họ sẵn lòng thừa nhận là sơ sài, thô thiển nữa là

khác, nhưng chắc chắn mười phần là tuyệt đối trung thành với sự phân đoạn tự nhiên của ngữ lưu trên trục thời gian.

Vậy là lý thuyết âm vị bỏ lại trong bóng tối của tình trạng mặc ẩn cái thao tác quan trọng nhất trong toàn bộ quá trình phân tích âm vị học: thao tác lượng tử hoá ngữ lưu ra thành những đơn vị học cơ bản cấu tạo nên nó.

Trong khi đó thì phần lớn những cố gắng cải tiến ngành âm vị học hiện đại không hướng về việc soát lại thật kỹ bộ máy khái niệm và phương pháp của âm vị học cổ điển nhằm hiển ngôn hoá triết để các định đề cơ bản của nó và lập thức lại những định đề nào đã bị lập thức sai. Bằng cách ấy người ta sẽ khắc phục được những gì là tiên nghiệm và thiếu nhất quán trong âm vị học đương đại và sẽ thiết kế được một bộ máy khái niệm và phương pháp nghiêm ngặt hơn và hữu hiệu hơn. Nhưng hướng cố gắng của phần lớn các nhà ngữ học lại hướng về cái gọi là hình thức hoá, mà nội dung thật ra là du nhập những siêu ngôn ngữ mới thường mượn của các khoa học chính xác để khoắc một dáng dấp khoa học cho những ý tưởng nhiều khi rất tầm thường và thô thiển (cf. những ý kiến phê phán của Kiefer 1968:50; Kortlandt 1972: 46ss).

Những cố gắng “hình thức hoá” và “mô hình hoá” lý thuyết và kỹ thuật âm vị học thành công nhất cũng chưa bao giờ soi sáng được một chút gì trong các định đề chưa được hiển ngôn hoá trong âm vị học cổ điển. Ngược lại, để gò âm vị học vào cho vừa với khuôn khổ của một lý thuyết khoa học thời thượng nào đó, các nhà ngữ học thường có xu hướng nghiêng về phía các hệ thống vật lý luận, vốn cho phép họ đơn giản hoá sự thể, thay thế các sự kiện cấu trúc đích thực thực bằng những lược đồ thô thiển mà sẽ không có ai chấp nhận được nếu

nó được trình bày bằng một siêu ngôn ngữ đúng đắn của ngôn ngữ học.

Tính nghiêm ngặt của một ngành khoa học không thể đi mượn của một ngành khoa học khác. Cường vị khoa học chân chính của nó chỉ có thể có được nhờ tính chân xác của các khái niệm và tính nghiêm ngặt của các phương pháp của bản thân nó. Một hệ thống thuật ngữ và thủ pháp đi mượn của những ngành khác chỉ có thể nguy trang và che đậy những chỗ không nhất quán và những nhận định tiên nghiệm của nó và do đó mà làm cho nó mất hết cơ may tiến tới hình thức hoá. Đó là bài học mà đã đến lúc phải rút ra từ những phen mưu toan “hình thức hoá” được tiến hành trong mấy mươi năm gần đây.

Dù sao thì trong lúc này âm vị học cũng không cần đến những sự “hình thức hoá” theo kiểu ấy. Việc nó cần làm nhất là soát lại một cách có hệ thống toàn bộ các khái niệm và các thủ pháp được nhà âm vị học vận dụng. Và do tính loại biệt của ngành học này với cái đối tượng thuộc lĩnh vực chủ quan hay liên chủ quan của nó và cái vị thế đặc thù của nhà ngữ học đối với cái đối tượng ấy, công việc soát lại này sẽ phải có dáng dấp của một cuộc phân tâm ngôn ngữ học nhằm tìm cho ra và hữu thức hoá tất cả những gì còn chìm trong bóng tối của vô thức. Chỉ trên cơ sở một cuộc rà soát như vậy mới có thể làm cho âm vị học trở thành một ngành ngôn ngữ học chân chính và có tính hình thức đích thực.

Sẽ không phải tiến hành một cuộc

cách mạng nào hết, vì cuộc cách mạng đã được các nhà ngữ học đi tiên phong thực hiện một cách triệt để và dứt khoát khi họ khám phá ra *ngôn ngữ* và cái quan điểm duy nhất cho phép ta tiếp cận nó như là đối tượng của một khoa học độc lập. Những nguyên lý cơ bản của nền khoa học này đã được họ lập thức một cách đủ hiển ngôn và chính xác, những sự thiếu nhất quán và những sai lầm mà người ta đã phạm phải trong khi vận dụng các nguyên lý ấy không thể làm cho nó mất giá trị. Đối với chúng ta, những người kế nghiệp diễm phúc của các bậc thầy ấy, chẳng qua là vận dụng một cách triệt để hơn nữa những nguyên lý mà họ đã xác lập được, và diễn dịch từ đấy ra tất cả những hệ quả có thể có và giải thoát lý luận ngôn ngữ học ra khỏi tất cả những gì không trực tiếp toát ra từ những nguyên lý ấy. Trong khi làm như vậy, không khỏi có lúc ta buộc lòng phải bảo vệ những luận đề làm thành phần tinh hoa trong học thuyết của các bậc thầy chống lại sự thiếu nhất quán của chính họ.

Âm vị học có đủ trong tay những chủ bài để tự cải thiện một cách triệt để. Những chủ bài đó đã có sẵn trong bản chất của âm vị học, vì nó được chứa đựng trong nguyên lý cơ bản của quan điểm âm vị học, nguyên lý của tính quan yếu ngôn ngữ học, một nguyên lý mà những trường hợp vi phạm xảy ra khá nhiều và nhiều khi thành hệ thống sở dĩ có được chỉ là vì nó không có tính tự giác.